|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 0201.K.CBCCVC**  *Kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNV ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ*  Ngày nhận báo cáo: Đầu mỗi nhiệm kỳ (sau 20 ngày công bố kết quả cấp tỉnh) | **SỐ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  Nhiệm kỳ ……… | Đơn vị báo cáo:  Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính quyền địa phương |

*Đơn vị tính: Người*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã số | Tổng số đại biểu HĐND | | | Cấp tỉnh | | | Cấp xã | | |
| Tổng số | Trong đó: Nữ | Tỷ lệ nữ đại biểu HĐND | Tổng số | Trong đó: Nữ | Tỷ lệ nữ đại biểu HĐND cấp tỉnh | Tổng số | Trong đó: Nữ | Tỷ lệ nữ đại biểu HĐND cấp xã |
|  |  | (người) | (người) | (%) | (người) | (người) | (%) | (người) | (người) | (%) |
| **A** | **B** | **1 = 4+7** | **2 = 5+8** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** |
| **Tổng số** | **01** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Trong đó:** Đảng viên | 02 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1. Chia theo trình độ đào tạo** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Sơ cấp | 05 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Trung cấp | 06 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Cao đẳng | 07 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đại học | 08 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Thạc sĩ | 09 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Tiến sĩ | 10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2. Chia theo trình độ lý luận chính trị** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Sơ cấp | 11 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Trung cấp | 12 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Cao cấp | 13 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đại học | 14 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3. Chia theo dân tộc** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Kinh | 15 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Dân tộc khác | 16 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4. Chia theo tôn giáo** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Có tôn giáo | 17 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Không tôn giáo | 18 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5. Chia theo nhóm tuổi** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Từ 30 trở xuống | 20 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Từ 31 đến 40 | 21 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Từ 41 đến 50 | 22 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Từ 51 đến 60 | 23 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Trên 60 tuổi | 24 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **6. Chia theo chức vụ trong HĐND** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Chủ tịch HĐND | 25 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Phó chủ tịch HĐND | 26 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Trưởng ban, Phó Trưởng ban HĐND và tương đương | 27 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Các thành viên khác của HĐND | 28 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Biểu số 0201.K.CBCCVC**: **Số đại biểu hội đồng nhân dân**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Hội đồng nhân dân gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở địa phương bầu ra, là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương, giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương, chịu trách nhiệm trước cử tri địa phương và trước Hội đồng nhân dân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu của mình.

Số đại biểu Hội đồng nhân dân là số lượng đại biểu được bầu ra tại cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp (tỉnh, cơ sở) trong 01 nhiệm kỳ.

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân là tỷ lệ phần trăm nữ đại biểu so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cùng khóa, được bầu ra tại các cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp (tỉnh, xã, phường, đặc khu và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt).

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t khóa k (%) | = | Số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t khoá k | x 100 |
| Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t khóa k |

**2. Các ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp của cả tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi tổng số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp của cả tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp của cả tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân của cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 5: Ghi số đại biểu nữ Hội đồng nhân dân của cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 6: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân của cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 7: Ghi tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân của cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 8: Ghi số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân của cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 9: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân của cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ.